

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		XÍ NGHIỆP I		XÍ NGHIỆP 2		XÍ NGHIỆP 3		XÍ NGHIỆP 5		XÍ NGHIỆP 6	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4312	Quỹ phúc lợi		418,305,102										
5111	Doanh thu bán hàng hóa			406,779,230,371	406,779,230,371	69,002,115,579	69,002,115,579	136,797,400,264	136,797,400,264	47,708,258,407	47,708,258,407	56,591,679,892	56,591,679,892
5113	Doanh thu cung cấp DV			129,089,095	129,089,095	12,447,273	12,447,273	21,000,496	21,000,496	99,122,911	99,122,911	7,779,817	7,779,817
515	Doanh thu HĐ tài chính			3,630,499	3,630,499	44,851,000	44,851,000	4,954,173	4,954,173			17,068,953	17,068,953
521	Chiết khấu thương mại												
531	Hàng bán trả lại						0		0			114,351,309	114,351,309
532	Giảm giá hàng bán												
6321	Giá vốn hàng bán			402,415,312,582	402,415,312,582	67,423,984,119	67,423,984,119	135,313,087,407	135,313,087,407	46,513,418,578	46,513,418,578	53,783,102,323	53,783,102,323
635	Chi phí hoạt động TC			1,367,650,765	1,367,650,765	386,118,670	386,118,670	384,226,725	384,226,725	506,305,630	506,305,630	873,874,146	873,874,146
641	Chi phí bán hàng			857,960,521	857,960,521	413,874,350	413,874,350	468,255,409	468,255,409	415,127,373	415,127,373	539,688,089	539,688,089
642	Chi phí quản lý DN			783,505,883	783,505,883	102,935,048	102,935,048	141,180,870	141,180,870	86,703,055	86,703,055	40,955,327	40,955,327
711	Thu nhập khác				0	29,364,946	29,364,946		0		0	2,976,233	2,976,233
811	Chi phí khác	0	0				0						
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành												
911	Xác định kết quả KD			406,911,949,965	406,911,949,965	69,088,778,798	69,088,778,798	136,823,354,933	136,823,354,933	47,807,381,318	47,807,381,318	56,505,153,586	56,505,153,586
TỔNG CỘNG		580,878,725,897	580,878,725,897	2,578,852,915,099	2,578,852,915,099	528,798,967,544	528,798,967,544	778,047,913,017	778,047,913,017	339,998,618,969	339,998,618,969	402,560,649,632	402,560,649,632

CÔNG TY CP KIM KHÍ TP HCM

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	XÍ NGHIỆP 7		XÍ NGHIỆP 11		VĂN PHÒNG CTY		TỔNG CỘNG		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt VN	89,522,036,097	89,510,732,080	40,133,537,679	40,258,603,168	587,518,186,974	588,668,304,753	1,385,068,729,069	1,387,457,404,408	1,469,250,991	
1121	Tiền gửi NH (VN)					1,002,424,353,701	913,418,037,797	1,002,424,353,701	913,418,037,797	96,599,362,851	
1122	Tiền gửi NH (N.Tệ)					160,224,228,605	160,157,644,600	160,224,228,605	160,157,644,600	97,322,289	
131	Phải thu của khách hàng	25,989,762,956	27,289,551,052	59,697,482,287	63,517,174,662	743,165,356,757	715,366,093,435	1,065,802,962,825	1,044,362,752,326	123,493,782,319	15,385,962,273
133	Thuế VAT được khấu trừ	14,776,810	14,776,810	669,313,032	669,313,032	23,720,585,823	26,018,987,777	27,936,186,183	30,234,588,137		
136	Phải thu nội bộ					814,935,742,815	769,753,501,678	814,935,742,815	769,753,501,678	154,050,502,424	
1381	TS thiếu chờ xử lý		0								
1388	Phải thu khác	279,056,981	280,771,711	428,610,586	428,610,586	1,761,689,732	1,381,197,545	2,775,690,980	2,402,531,231	2,347,228,145	16,000,000,000
139	Dự phòng phải thu khó đòi					0					2,050,867,800
141	Tạm ứng	7,000,000				3,330,597,618	2,356,667,955	3,346,597,618	2,366,667,955	1,688,109,425	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn		0			90,423,112	51,376,925	379,864,330	276,183,886	227,099,789	
144	TC,KC,KQ ngắn hạn					62,829,866,528	55,837,275,298	63,329,866,528	56,337,275,298	9,492,591,391	
151	Hàng mua đang đi trên đường					-8,644,409,227	20,673,248,672	(8,644,409,227)	20,673,248,672	1,132,366,331	
1521	Nguyên vật liệu chính										
1523	Nhiên liệu					96,248,354	93,764,661	96,248,354	93,764,661	6,017,664	
1524	Phụ tùng						8,272,727		8,272,727		
153	Công cụ dụng cụ	5,213,636	5,213,636	2,000,000	2,000,000	77,629,307	77,629,307	143,284,161	143,284,161		
154	Sản phẩm dở dang	4,909,272,586	4,909,272,586	8,480,790,428	8,480,790,428	1,932,472,904	1,932,472,904	26,699,411,847	26,699,411,847		
1561	Giá mua hàng hóa	108,440,100,374	99,843,015,511	69,635,432,294	64,627,540,854	676,798,259,888	503,762,117,293	1,622,067,770,964	1,390,786,631,061	351,914,570,824	
1562	Chi phí thu mua h.hóa	36,308,961	36,308,961			3,138,708,382	3,138,708,382	3,463,601,664	3,485,687,816	5,888,000	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn										
211	TSCĐ hữu hình					1,192,337,828		1,192,337,828		22,400,716,858	
213	TSCĐ vô hình					0				113,152,532,884	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình					0	358,842,741		358,842,741		7,087,523,675
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình					0	47,597,571		47,597,571		600,734,293
2281	Đầu tư dài hạn khác					0				26,000,000,000	
241	Xây dựng CB dở dang					8,794,237,331	1,192,337,828	8,794,237,331	1,192,337,828	35,305,894,584	
242	Chi phí trả trước dài hạn					43,874,188	21,212,249	43,874,188	21,212,249	86,310,921	
244	TC, KC, KQ dài hạn					0				415,480,000	
311	Vay ngắn hạn					356,229,450,316	620,769,008,830	356,229,450,316	620,769,008,830		337,901,680,817
331	Phải trả cho người bán	11,910,939,555	14,425,929,370	16,643,567,434	16,643,567,434	690,066,841,356	618,485,812,768	850,063,647,564	782,045,950,857	126,130,166,642	62,846,823,973
33311	Thuế VAT phải nộp	4,813,262,592	4,813,262,592	2,806,573,443	2,806,573,443	10,843,516,300	13,416,983,376	54,336,480,577	56,909,947,653		9,730,863,246
33312	Thuế GTGT nhập khẩu					21,538,880,553	19,296,884,401	21,538,880,553	19,296,884,401		
3333	Thuế xuất ,nhập khẩu					6,861,752,371	8,494,774,724	6,861,752,371	8,494,774,724		1,810,682,503
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp					0	2,591,665,748		2,591,665,748		2,620,074,398
3335	Thuế thu nhập cá nhân					460,014,830	542,195,896	460,014,830	542,195,896		78,000,401
3337	Thuế nhà đất , tiền TĐ										
3338	Các loại thuế khác					10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000		
3339	Phí, LP và các khoản PN khác					0	0				105,078,980,000
3341	Thanh toán lương CNV	81,704,892	81,704,892	123,662,505	123,662,505	578,166,747	578,166,747	1,213,531,732	1,213,531,732		
3342	Th.toán khác với CNV	228,088,930	118,088,930	555,965,567	355,808,567	8,697,896,542	4,382,664,009	11,302,641,842	5,741,214,511		5,262,571,509
335	Chi phí phải trả	11,394,854	19,306,260			2,654,048,387	2,067,749,418	2,834,607,081	2,302,266,418		3,091,786,167
336	Phải trả nội bộ (các ĐV)	100,206,916,924	104,638,584,210	51,898,512,790	51,690,700,621			769,753,501,678	814,935,742,815		154,050,502,424
3381	TS thừa chờ gq		10,697,040						10,697,040		10,697,040
3382	Kinh phí công đoàn		0			133,292,635	133,860,210	133,292,635	133,860,210		133,860,210
3383	Bảo hiểm xã hội		0			159,174,744	231,087,443	159,174,744	231,087,443		84,538,506
3384	Bảo hiểm y tế		0			22,132,710	33,694,434	22,132,710	33,694,434		11,601,684
3387	Doanh thu nhận trước										
3388	Phải trả phải nộp khác			72,368,596	72,368,596	45,634,012,770	180,707,050,188	50,863,392,846	182,060,010,257	3,625,025,586	147,315,378,813
341	Vay dài hạn										
344	Nhận kq, kc dài hạn					3,660,507,275	179,442,000	3,660,507,275	184,442,000		1,295,172,090
351	Dự phòng trợ cấp mất việc làm					44,529,550	0	44,529,550			62,498,450
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					0					158,000,000,000
412	Ch/lệch đánh giá lại TS										
413	Chênh lệch tỷ giá										
414	Quỹ đầu tư phát triển					0	10,703,023,892		10,703,023,892		16,864,281,244
415	Quỹ dự phòng tài chính					0	764,501,707		764,501,707		807,734,899
4211	Lãi năm nay		458,620,507		1,471,102,745	2,782,224,285	11,706,467,701	2,782,224,285	18,702,456,734		15,920,232,449
4212	Lãi năm trước					26,350,034,132	0	26,350,034,132			3,975,051,198
4311	Quỹ khen thưởng					3,055,968,000	2,675,755,973	3,055,968,000	2,675,755,973		17,062,194

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	XÍ NGHIỆP 7		XÍ NGHIỆP 11		VĂN PHÒNG CTY		TỔNG CỘNG		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4312	Quỹ phúc lợi					20,000,000	1,146,752,560	20,000,000	1,146,752,560		1,545,057,662
5111	Doanh thu bán hàng hóa	96,189,015,347	96,189,015,347	56,129,168,535	56,129,168,535	244,724,016,477	244,724,016,477	1,113,920,884,872	1,113,920,884,872		
5113	Doanh thu cung cấp DV	38,118,182	38,118,182		0	1,387,658,213	1,387,658,213	1,695,215,987	1,695,215,987		
515	Doanh thu HĐ tài chính		0	80,849,263	80,849,263	639,974,111	639,974,111	791,327,999	791,327,999		
521	Chiết khấu thương mại										
531	Hàng bán trả lại							114,351,309	114,351,309		
532	Giảm giá hàng bán		0								
6321	Giá vốn hàng bán	95,033,153,452	95,033,153,452	53,113,334,628	53,113,334,628	229,219,224,587	229,219,224,587	1,082,814,617,676	1,082,814,617,676		
635	Chi phí hoạt động TC	278,207,530	278,207,530	259,721,504	259,721,504	129,954,278	129,954,278	4,186,059,248	4,186,059,248		
641	Chi phí bán hàng	377,919,089	377,919,089	1,270,937,743	1,270,937,743	4,227,094,218	4,227,094,218	8,570,856,792	8,570,856,792		
642	Chi phí quản lý DN	85,582,693	85,582,693	94,923,175	94,923,175	3,182,269,103	3,182,269,103	4,518,055,154	4,518,055,154		
711	Thu nhập khác		0		0	373,381,200	373,381,200	405,722,379	405,722,379		
811	Chi phí khác		0								
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành					2,591,665,748	2,591,665,748	2,591,665,748	2,591,665,748		
911	Xác định kết quả KD	96,227,133,529	96,227,133,529	56,210,017,798	56,210,017,798	249,907,254,286	249,907,254,286	1,119,481,024,213	1,119,481,024,213		
TỔNG CỘNG		634,684,965,970	634,684,965,970	418,306,769,287	418,306,769,287	5,999,615,326,344	5,999,615,326,344	11,680,866,125,862	11,680,866,125,862	1,069,640,219,918	1,069,640,219,918

Lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP KIM KHÍ TP HCM

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN		
1111	Tiền mặt VN		98,165,936,131
1121	Tiền gửi NH (VN)		
1122	Tiền gửi NH (N.Tệ)		
131	Phải thu của khách hàng	15,385,962,273	
133	Thuế VAT được khấu trừ		
136	Phải thu nội bộ		154,050,502,424
1381	TS thiếu chờ xử lý		
1388	Phải thu khác	16,000,000,000	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		
141	Tạm ứng		
142	Chi phí trả trước ngắn hạn		
144	TC,KC,KQ ngắn hạn	0	
151	Hàng mua đang đi trên đường		
1521	Nguyên vật liệu chính		
1523	Nhiên liệu		
1524	Phụ tùng		
153	Công cụ dụng cụ		
154	Sản phẩm dở dang		
1561	Giá mua hàng hóa		
1562	Chi phí thu mua h.hóa		
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn		
211	TSCĐ hữu hình		
213	TSCĐ vô hình		
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		
2281	Đầu tư dài hạn khác		
241	Xây dựng CB dở dang		
242	Chi phí trả trước dài hạn		
244	TC, KC, KQ dài hạn		
311	Vay ngắn hạn		
331	Phải trả cho người bán	62,846,823,973	
33311	Thuế VAT phải nộp		
33312	Thuế GTGT nhập khẩu		
3333	Thuế xuất ,nhập khẩu		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		
3337	Thuế nhà đất , tiền TD		
3338	Các loại thuế khác		
3339	Phí, LP và các khoản PN khác		
3341	Thanh toán lương CNV		
3342	Th.toán khác với CNV		
335	Chi phí phải trả		
336	Phải trả nội bộ (các ĐV)		154,050,502,424
3381	TS thừa chờ gq		0
3382	Kinh phí công đoàn		
3383	Bảo hiểm xã hội		
3384	Bảo hiểm y tế		
3387	Doanh thu nhận trước		
3388	Phải trả phải nộp khác	147,315,378,813	
341	Vay dài hạn		
344	Nhận kq, kc dài hạn		
351	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
412	Ch/lệch đánh giá lại TS		
413	Chênh lệch tỷ giá		
414	Quỹ đầu tư phát triển		
415	Quỹ dự phòng tài chính		
4211	Lãi năm nay		
4212	Lãi năm trước		
4311	Quỹ khen thưởng		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN
4312	Quỹ phúc lợi
5111	Doanh thu bán hàng hóa
5113	Doanh thu cung cấp DV
515	Doanh thu HĐ tài chính
521	Chiết khấu thương mại
531	Hàng bán trả lại
532	Giảm giá hàng bán
6321	Giá vốn hàng bán
635	Chi phí hoạt động TC
641	Chi phí bán hàng
642	Chi phí quản lý DN
711	Thu nhập khác
811	Chi phí khác
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
911	Xác định kết quả KD
TỔNG CỘNG	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2		3	4
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		716,177,914,447	281,471,966,635
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,165,936,131	11,481,711,561
1	Tiền	111	V.01	98,165,936,131	11,481,711,561
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III-	Các khoản phải thu	130		253,545,334,892	113,176,431,384
1	Phải thu của khách hàng	131		123,493,782,319	90,123,657,592
2	Trả trước cho người bán	132		126,130,166,642	22,884,605,850
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	5,972,253,731	2,219,035,742
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(2,050,867,800)	(2,050,867,800)
IV-	Hàng tồn kho	140		353,058,842,819	151,123,236,001
1	Hàng tồn kho	141	V.04	353,058,842,819	151,123,236,001
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,407,800,605	5,690,587,689
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227,099,789	123,419,345
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,298,401,954
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	-	60,586,467
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		11,180,700,816	3,208,179,923
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		189,672,677,279	181,262,218,321
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		415,480,000	415,480,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3	Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06		-
4	Phải thu dài hạn khác	213	V.07	415,480,000	415,480,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II-	Tài sản cố định	220		163,170,886,358	154,783,089,339
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	15,313,193,183	14,479,698,096
-	Nguyên giá	222		22,400,716,858	21,208,379,030
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,087,523,675)	(6,728,680,934)
2	TSCĐ thuê Tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	112,551,798,591	112,599,396,162

-	Nguyên giá	228		113,152,532,884	113,152,532,884
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(600,734,293)	(553,136,722)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	35,305,894,584	27,703,995,081
III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,000,000,000	26,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26,000,000,000	26,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V-	Tài sản dài hạn khác	260		86,310,921	63,648,982
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	86,310,921	63,648,982
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		270		905,850,591,726	462,734,184,956

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		708,721,172,080	267,389,029,759
I-	Nợ ngắn hạn	310		707,363,501,540	262,510,764,394
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	337,901,680,817	73,362,122,303
2	Phải trả người bán	312		62,846,823,973	27,618,959,888
3	Người mua trả tiền trước	313		15,385,962,273	3,456,048,045
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	119,318,600,548	114,740,846,924
5	Phải trả công nhân viên	315		5,262,571,509	10,823,998,840
6	Chi phí phải trả	316	V.17	3,091,786,167	3,624,126,830
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	V.18	163,556,076,253	28,884,661,564
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn				
II-	Nợ dài hạn	320		1,357,670,540	4,878,265,365
1	Phải trả dài hạn người bán	321			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	323		1,295,172,090	4,771,237,365
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			62,498,450	107,028,000
7	Dự phòng phải trả dài hạn				
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		197,129,419,646	195,345,155,197
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	195,567,299,790	194,529,575,874
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		158,000,000,000	158,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Cổ phiếu ngân quỹ	413			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-

6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	416		16,864,281,244	6,161,257,352
8	Quỹ dự phòng tài chính	417		807,734,899	43,233,192
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	419		19,895,283,647	30,325,085,330
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1,562,119,856	815,579,323
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		1,562,119,856	815,579,323
2	Nguồn kinh phí	422	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		430		905,850,591,726	462,734,184,956

-

CÁC KHOẢN CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tài sản thuê ngoài	V.24	15,145,136,442	15,194,754,159
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 1/2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1,115,616,100,859	484,595,909,860	1,115,616,100,859	484,595,909,860	
2	Các khoản giảm trừ	03	114,351,309	840,916,714	114,351,309	840,916,714	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và	10	1,115,501,749,550	483,754,993,146	1,115,501,749,550	483,754,993,146	
	cung cấp dịch vụ (10=01-03)						
4	Giá vốn hàng bán	11	1,082,076,288,712	468,721,125,899	1,082,076,288,712	468,721,125,899	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20	33,425,460,838	15,033,867,247	33,425,460,838	15,033,867,247	
	cung cấp dịch vụ (20=10-11)						
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	791,327,999	1,019,474,839	791,327,999	1,019,474,839	
7	Chi phí tài chính	22	4,186,059,248	1,778,687,417	4,186,059,248	1,778,687,417	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,141,402,928	8,316,751,917	4,141,402,928	8,316,751,917	
8	Chi phí bán hàng	24	8,411,237,662	4,831,783,901	8,411,237,662	4,831,783,901	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,513,316,109	2,126,945,013	3,513,316,109	2,126,945,013	
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	18,106,175,818	7,315,925,755	18,106,175,818	7,315,925,755	
	{30= 20+ (21-22) - (24+25)}						
11	Thu nhập khác	31	405,722,379	1,204,602,865	405,722,379	1,204,602,865	
12	Chi phí khác	32	-	-		-	
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	405,722,379	1,204,602,865	405,722,379	1,204,602,865	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18,511,898,197	8,520,528,620	18,511,898,197	8,520,528,620	
	(50 = 30 + 40)						
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,591,665,748	-	2,591,665,748		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	15,920,232,449	8,520,528,620	15,920,232,449	8,520,528,620	
	(60 = 50 - 51)						
18	Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)	70	1,008	539	1,008	539	

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		18,511,898,197	8,520,528,620
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		363,893,223	406,642,264
_ Các khoản dự phòng	03			
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(46,280,000)	(675,926,319)
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(745,047,989)	(343,548,520)
_ Chi phí lãi vay	06		4,141,402,928	1,759,672,821
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22,225,866,359	9,667,368,866
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138,009,915,087)	(25,096,988,278)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(201,935,606,818)	(45,371,811,728)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		177,676,983,334	12,110,919,067
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(126,342,383)	(12,035,008)
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(4,141,402,928)	(1,759,672,821)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(492,552,440)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		179,442,161	1,712,599,817
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(46,388,578,665)	(12,000,125,255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(190,519,554,027)	(61,242,297,780)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(8,799,481,519)	(1,090,923,491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		5,510,750,000	343,548,520
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,288,731,519)	(747,374,971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34,240,151,602	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		620,769,008,830	226,144,851,734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(356,229,450,316)	(162,663,753,701)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,287,200,000)	(4,811,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		280,492,510,116	58,669,198,033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		86,684,224,570	(3,320,474,718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,481,711,561	8,271,644,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		98,165,936,131	4,951,169,649

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2008

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng KK, VTTL, PL.
- 3. Ngành nghề kinh doanh : kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv...

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1. Niên độ kế toán : bắt đầu 01/01/2008 kết thúc 31/3/2008
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/3/2008
- 3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính*

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: *Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2008 do chính sách ưu đãi thuế đối với công ty cổ phần trong những năm đầu hoạt động*

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,469,250,991	3,857,926,330
- Tiền gửi ngân hàng	96,696,685,140	7,623,785,231
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	98,165,936,131	11,481,711,561
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu khác	5,972,253,731	2,219,035,742
Cộng	5,972,253,731	2,219,035,742
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	1,132,366,331	30,450,024,230
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	6,017,664	11,806,698
- Sản phẩm dở dang	0	-
- Hàng hóa	351,914,570,824	120,633,430,921
- Chi phí mua hàng	5,888,000	27,974,152
Cộng	353,058,842,819	151,123,236,001
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	2,298,401,954
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được hoàn lại	0	56,405,802
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	0	4,180,665
Cộng	0	2,358,988,421
6 - Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	1,688,109,425	708,179,762
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,492,591,391	2,500,000,161
Cộng	11,180,700,816	3,208,179,923
7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	415,480,000	415,480,000
Cộng	415,480,000	415,480,000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCCB dở dang	35,305,894,584	27,703,995,081
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án cất phá tàu cũ:	7,954,394,450	6,452,352,289
+ Dự án khu SX chế biến thép P7, Q8	6,693,091,624	6,693,091,624
+ CP đền bù một phần khu đất Nhà Bè	706,637,989	706,637,989
+ Dự án cao ốc 189 NTMK	2,739,795,932	2,071,485,270
+ Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	6,014,463,126	1,262,880,633
+ Dự án kho kín Linh Trung - Thủ Đức	7,667,625,179	6,933,425,165
+ Dự án kho Phú Thuận - Quận 7	3,006,697,973	2,391,784,283
+ Dự án máy nắn phẳng		1,192,337,828
+ Hệ thống cầu trục xưởng Vĩnh Lộc	377,142,857	
+ Bàn cân kho Linh Trung	146,045,454	
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí xây dựng, sửa chữa kho	39,008,000	5,430,000
- Chi phí sửa chữa xe nâng (TĐức)	47,302,921	58,218,982
Cộng	86,310,921	63,648,982
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	337,901,680,817	73,362,122,303
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	337,901,680,817	73,362,122,303
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	9,730,863,246	9,455,798,124
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,810,682,503	177,660,150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,620,074,398	28,408,650
- Thuế thu nhập cá nhân	78,000,401	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế, các khoản phải nộp khác	105,078,980,000	105,078,980,000
Cộng	119,318,600,548	114,740,846,924
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phần mềm Fast	16,000,000	16,000,000
- Chi phí kiểm toán		90,000,000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	1,341,129,897	2,219,352,728
- Chi phí điện, nước, điện thoại	57,978,920	89,859,075
- Chi phí bán hàng	133,494,186	232,110,308
- Chi phí kho Vĩnh Lộc (gas, oxy)	3,000,000	3,000,000

- Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	60,000,000	60,000,000
- Chi phí gia công (thuê ngoài)	518,654,205	348,277,991
- Chi phí tổng kết, đại hội cổ đông	269,563,364	355,900,000
- Lãi vay ngân hàng		97,748,170
- Lãi ký quỹ	46,316,162	95,578,558
- Kinh phí hiệp hội thép	10,000,000	10,000,000
- CP làm thủ tục nhập hàng tại cảng	626,149,433	
- Chi phí thuê bảo vệ kho Bình Tân	9,200,000	
- Chi phí khác	300,000	6,300,000
Cộng	3,091,786,167	3,624,126,830
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	10,697,040	0
- BHXH, BHYT, KPCĐ	230,000,400	145,958,402
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	163,315,378,813	28,738,703,162
Cộng	163,556,076,253	28,884,661,564
19- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,295,172,090	4,771,237,365
Cộng	1,295,172,090	4,771,237,365
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,000,000,000		22,004,490,544	180,004,490,544
-Tăng vốn trong năm trước				-
-Lãi trong năm trước			38,225,085,330	38,225,085,330
-Tăng khác		4,010,312,780		4,010,312,780
-Giảm vốn trong năm trước				-
-Lỗ trong năm trước				-
-Giảm khác		4,010,312,780	29,904,490,544	33,914,803,324
Số dư cuối năm trước	158,000,000,000	-	30,325,085,330	188,325,085,330
Số dư đầu năm nay	158,000,000,000	-	30,325,085,330	188,325,085,330
-Tăng vốn trong năm nay				-
-Lãi trong năm nay			18,511,898,197	18,511,898,197
-Tăng khác		-		-
-Giảm vốn trong năm nay				-
-Lỗ trong năm nay				-
-Giảm khác		-	28,941,699,880	28,941,699,880
Số dư cuối năm nay	158,000,000,000		19,895,283,647	177,895,283,647

e- *Các quỹ của doanh nghiệp:*

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

Cuối kỳ

16,864,281,244
807,734,899

Đầu năm

6,161,257,352
43,233,192

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

Kỳ này

Kỳ này năm trước

25- *Tổng doanh thu bán hàng và
cung cấp dịch vụ (Mã số 01)*

1,115,616,100,859

484,595,909,860

Trong đó

+ *Doanh thu bán hàng*

1,113,920,884,872

483,298,923,249

+ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

1,695,215,987

1,296,986,611

26- *Các khoản giảm trừ doanh thu
(Mã số 02)*

114,351,309

840,916,714

Trong đó

+ *Chiết khấu thương mại*

+ *Giảm giá hàng bán*

+ *Hàng bán bị trả lại*

114,351,309

840,916,714

+ *Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)*

	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	+ Thuế xuất khẩu	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,115,501,749,550	483,754,993,146
Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa	1,113,806,533,563	482,458,006,535
+ DT thuần trao đổi dịch vụ	1,695,215,987	1,296,986,611
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,082,076,288,712	468,721,125,899
	1,082,076,288,712	468,721,125,899
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308,217,895	21,514,502
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46,280,000	676,315,539
- Lãi bán hàng trả chậm	424,080,104	321,644,798
- Lãi ký quỹ khách hàng	12,750,000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	791,327,999	1,019,474,839
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	4,056,104,970	1,759,672,821
- Lãi nhận tiền ký quỹ	85,954,278	19,014,596
- Lỗ mua USD	44,000,000	
	4,186,059,248	1,778,687,417
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,591,665,748	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ này năm trước
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
27.2 Chi phí nhân công	7,243,978,193	3,276,942,803
27.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	363,893,223	406,642,264
27.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,229,967,494	1,250,564,907
27.5- Chi phí khác bằng tiền	2,086,714,861	2,024,578,940
	11,924,553,771	6,958,728,914
	Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2008	
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 1 - 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư 01/01/2008	Số dư 31/03/2008
I	Tài sản ngắn hạn	281,471,966,635	716,177,914,447
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,481,711,561	98,165,936,131
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	113,176,431,384	253,545,334,892
4	Hàng tồn kho	151,123,236,001	353,058,842,819
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,690,587,689	11,407,800,605
II	Tài sản dài hạn	181,262,218,321	189,672,677,279
1	Các khoản phải thu dài hạn	415,480,000	415,480,000
2	Tài sản cố định	154,783,089,339	163,170,886,358
	- TSCĐ hữu hình	14,479,698,096	15,313,193,183
	- TSCĐ vô hình	112,599,396,162	112,551,798,591
	- TSCĐ thuê Tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,703,995,081	35,305,894,584
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26,000,000,000	26,000,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	63,648,982	86,310,921
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	462,734,184,956	905,850,591,726
IV	Nợ phải trả	267,389,029,759	708,721,172,080
1	Nợ ngắn hạn	262,510,764,394	707,363,501,540
2	Nợ dài hạn	4,878,265,365	1,357,670,540
V	Vốn chủ sở hữu	195,345,155,197	197,129,419,646
1	Vốn chủ sở hữu	194,529,575,874	195,567,299,790
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158,000,000,000	158,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	6,204,490,544	17,672,016,143
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,325,085,330	19,895,283,647
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	815,579,323	1,562,119,856
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	815,579,323	1,562,119,856
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	462,734,184,956	905,850,591,726

No/TS

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2008	Lũy kế
-----	----------	------------	--------

1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,115,616,100,859	1,115,616,100,859
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	114,351,309	114,351,309
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,115,501,749,550	1,115,501,749,550
4	Giá vốn hàng bán	1,082,076,288,712	1,082,076,288,712
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,425,460,838	33,425,460,838
6	Doanh thu hoạt động tài chính	791,327,999	791,327,999
7	Chi phí tài chính	4,186,059,248	4,186,059,248
8	Chi phí bán hàng	8,411,237,662	8,411,237,662
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,513,316,109	3,513,316,109
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18,106,175,818	18,106,175,818
11	Thu nhập khác	405,722,379	405,722,379
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	405,722,379	405,722,379
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,511,898,197	18,511,898,197
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,591,665,748	2,591,665,748
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,920,232,449	15,920,232,449
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,008	1,008
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP Hồ Chí Minh, ngày 21/4/2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc